

sigh

to cherish

to treasure

compassion

to comfort

to install

bank

to grasp

to arrange

爱惜

ài xī

爱护

ài hù

唉

āi

安装

ān zhuāng

安慰

ān wèi

爱心

ài xīn

摆

bǎi

把握

bǎ wò

岸

àn

teacher in charge of a class	to handle	in the evening
awesome	to wrap up	to contain
bao	thin	treasured object

傍晚

bàng wǎn

办理

bàn lǐ

班主任

bān zhǔ rèn

包含

bāo hán

包裹

bāo guǒ

棒

bàng

宝贝

bǎo bèi

薄

báo

包子

bāo zi

valuable

to keep

to conserve

to retain

insurance

to inform

pessimistic

back

background

保存

bǎo cún

保持

bǎo chí

宝贵

bǎo guì

报告

bào gào

保险

bǎo xiǎn

保留

bǎo liú

背景

bèi jǐng

背

bèi

悲观

bēi guān

quilt

undergraduate course

skill

essence

proportion

for example

each other

inevitable

to need

本领

běn lǐng

本科

běn kē

被子

bèi zi

比如

bǐ rú

比例

bǐ lì

本质

běn zhì

必需

bì xū

必然

bì rán

彼此

bǐ cǐ

necessary

after all

to avert

to edit

firecrackers

then (formal)

debate

punctuation

sign

避免

bì miǎn

毕竟

bì jìng

必要

bì yào

便

biàn

鞭炮

biān pào

编辑

biān jí

标志

biāo zhì

标点

biāo diǎn

辩论

biàn lùn

surface

to make clear

expression

to show

third in order

virus

glass

neck

museum

表情

biǎo qíng

表明

biǎo míng

表面

biǎo miàn

病毒

bìng dú

丙

bǐng

表现

biǎo xiàn

博物馆

bó wù guǎn

脖子

bó zi

玻璃

bō li

to replenish

unpeaceful

need not

desperately serious

unceasing

to feel embarrassed

not necessarily

inevitably

impatient

不必

bù bì

不安

bù ān

补充

bǔ chōng

不好意思

bù hǎo yì si

不断

bù duàn

不得了

bù dé liǎo

不耐烦

bù nài fán

不免

bù miǎn

不见得

bù jiàn de

not so

not equal to

unimportant

insufficient

cloth

procedure

department

property

to interview

不要紧

bù yào jǐn

不如

bù rú

不然

bù rán

步骤

bù zhòu

布

bù

不足

bù zú

采访

cǎi fǎng

财产

cái chǎn

部门

bù mén

to adopt or carry out	rainbow	to step on
consultation	to participate	dining hall
disabled	ashamed	playground

踩

cǎi

彩虹

cǎi hóng

采取

cǎi qǔ

餐厅

cān tīng

参与

cān yù

参考

cān kǎo

操场

cāo chǎng

惭愧

cán kuì

残疾

cán jí

to worry about

measure word for
volumes

toilet

test

once

fork

to insert

difference

to take apart

厕所

cè suǒ

册

cè

操心

cāo xīn

叉子

chā zi

曾经

céng jīng

测验

cè yàn

拆

chāi

差别

chā bié

插

chā

goods

to arise

common sense

to copy

facing

dynasty

to quarrel

to stir-fry

garage

常识

cháng shí

产生

chǎn shēng

产品

chǎn pǐn

朝代

cháo dài

朝

cháo

抄

chāo

车库

chē kù

炒

chǎo

吵架

chǎo jià

carriage

thorough

taciturn

to avail oneself of

to call

to praise

composition

result

accomplishment

沉默

chén mò

彻底

chè dǐ

车厢

chē xiāng

称赞

chēng zàn

称呼

chēng hu

趁

chèn

成就

chéng jiù

成果

chéng guǒ

成分

chéng fèn

to establish

idiom

to mature

to undertake

to concede

to bear

sincere

to ride

degree

成长

chéng zhǎng

成语

chéng yǔ

成立

chéng lì

承受

chéng shòu

承认

chéng rèn

承担

chéng dān

程度

chéng dù

乘

chéng

诚恳

chéng kěn

procedures

to suffer losses

pond

to persist

ruler

wing

battery charger

ample

full of

池子

chí zi

吃亏

chī kuī

程序

chéng xù

翅膀

chì bǎng

尺子

chǐ zi

持续

chí xù

充满

chōng mǎn

充分

chōng fèn

充电器

chōng diàn qì

to dash against

house pet

drawer

abstract

ugly

smelly

to publish

an exit

remarkable

抽屉

chōu ti

宠物

chǒng wù

冲

chōng

臭

chòu

丑

chǒu

抽象

chōu xiàng

出色

chū sè

出口

chū kǒu

出版

chū bǎn

to attend

junior

to get rid of

only if

lunar New Year's Eve

to deal with

to disseminate

to transmit

to infect

除

chú

初级

chū jí

出席

chū xí

处理

chǔ lǐ

除夕

chú xī

除非

chú fēi

传染

chuán rǎn

传递

chuán dì

传播

chuán bō

legend

tradition

window curtains

to rush

to create

to blow

to resign

magnetic tape

besides

窗帘

chuāng lián

传统

chuán tǒng

传说

chuán shuō

吹

chuī

创造

chuàng zào

闯

chuǎng

此外

cǐ wài

磁带

cí dài

辞职

cí zhí

secondary

to provoke

hasty

from now on

thus

previously

to go for

to promote

to induce

匆忙

cōng máng

刺激

cì jī

次要

cì yào

从前

cóng qián

从而

cóng ér

从此

cóng cǐ

促使

cù shǐ

促进

cù jìn

从事

cóng shì

vinegar

to urge

to deposit

to exist

measure

mistaken

to reach

to answer

to work a temporary or
casual job

存

cún

催

cuī

醋

cù

错误

cuò wù

措施

cuò shī

存在

cún zài

打工

dǎ gōng

答应

dā ying

达到

dá dào

to come into contact
with

to sneeze

to ask about

to greet sb by word or
action

generous

elephant

large

dull-witted

treatment

打听

dǎ tīng

打喷嚏

dǎ pēn tì

打交道

dǎ jiāo dào

大象

dà xiàng

大方

dà fang

打招呼

dǎ zhāo hu

待遇

dài yù

呆

dāi

大型

dà xíng

a loan

simple

monotonous

alone

unit

element

to take on

to delay

coward

单调

dān diào

单纯

dān chún

贷款

dài kuǎn

单元

dān yuán

单位

dān wèi

单独

dān dú

胆小鬼

dǎn xiǎo guǐ

耽误

dān wu

担任

dān rèn

bland

the present age

to block

to direct

to lead to

island

to arrive

to pour

to have bad luck

挡

dǎng

当代

dāng dài

淡

dàn

岛

dǎo

导致

dǎo zhì

导演

dǎo yǎn

倒霉

dǎo méi

倒

dào

到达

dào dá

virtue

reason

authentic

geography

local

carpet

position

earthquake

really

地道

dì dao

道理

dào lǐ

道德

dào dé

地毯

dì tǎn

地区

dì qū

地理

dì lǐ

的确

dí què

地震

dì zhèn

地位

dì wèi

boarding pass

to register

to wait

to wait for

to equal

a drop

enemy

to hand over

to nod

等待

děng dài

登记

dēng jì

登机牌

dēng jī pái

滴

dī

等于

děng yú

等候

děng hòu

点头

diǎn tóu

递

dì

敌人

dí rén

light refreshments

battery

transmitter-receiver

to fish with a hook and
bait

naughty

to adjust

male adult

top

animated film

电台

diàn tái

电池

diàn chí

点心

diǎn xīn

调整

tiáo zhěng

调皮

tiáo pí

钓

diào

动画片

dòng huà piàn

顶

dǐng

丁

dīng

to freeze

hole

tofu

to tease

independent

unique

to pass

text message

to pile up

豆腐

dòu fu

洞

dòng

冻

dòng

独特

dú tè

独立

dú lì

逗

dòu

堆

duī

短信

duǎn xìn

度过

dù guò

to contrast

to treat

the other person

opponent

target

regarding

ton

to crouch

thanks to

对方

duì fāng

对待

duì dài

对比

duì bǐ

对于

duì yú

对象

duì xiàng

对手

duì shǒu

多亏

duō kuī

蹲

dūn

吨

dūn

superfluous

to conceal oneself

vile

to issue

to worry

well-developed

to tremble

to display

to invent

恶劣

è liè

躲藏

duǒ cáng

多余

duō yú

发达

fā dá

发愁

fā chóu

发表

fā biǎo

发明

fā míng

发挥

fā huī

发抖

fā dǒu

invoice

to make a speech

to fine

court of law

to turn over

each and every

prosperous

on the contrary

repeatedly

罚款

fá kuǎn

发言

fā yán

发票

fā piào

凡是

fán shì

翻

fān

法院

fǎ yuàn

反复

fǎn fù

反而

fǎn ér

繁荣

fán róng

to react

anyway

square

plan

way

to hinder

landlord

to seem

to relax

方

fāng

反正

fǎn zhèng

反应

fǎn yìng

妨碍

fáng ài

方式

fāng shì

方案

fāng àn

放松

fàng sōng

仿佛

fǎng fú

房东

fáng dōng

to not be

soap

nonsense

lung

cost

to part

to scatter

to distribute

to analyze

废话

fèi huà

肥皂

féi zào

非

fēi

分别

fēn bié

费用

fèi yòng

肺

fèi

分析

fēn xī

分配

fēn pèi

分布

fēn bù

one after another

to strive

angry

style

social custom

risk

crazy

to satirize

to negate

愤怒

fèn nù

奋斗

fèn dòu

纷纷

fēn fēn

风险

fēng xiǎn

风俗

fēng sú

风格

fēng gé

否定

fǒu dìng

讽刺

fěng cì

疯狂

fēng kuáng

to declare to be untrue	to support with the hand	to obey
dress	measure word for paintings	to give guidance
to pay a sum of money	woman	to duplicate

服从

fú cóng

扶

fú

否认

fǒu rèn

辅导

fǔ dǎo

幅

fú

服装

fú zhuāng

复制

fù zhì

妇女

fù nǚ

付款

fù kuǎn

reform

to improve

to make better

to correct

lid

to summarize

concept

hurriedly

quickly

改善

gǎi shàn

改进

gǎi jìn

改革

gǎi gé

概括

gài kuò

盖

gài

改正

gǎi zhèng

赶快

gǎn kuài

赶紧

gǎn jǐn

概念

gài niàn

to be grateful

to sense

impressions

candid

to work

steel

superior quality

high speed

to do

感想

gǎn xiǎng

感受

gǎn shòu

感激

gǎn jī

钢铁

gāng tiě

干活儿

gàn huó r

干脆

gān cuì

搞

gǎo

高速

gāo sù

高档

gāo dàng

to leave

arm

pigeon

to withdraw the mandate
of heaven

especially

next door

individually

individual

individuality

鸽子

gē zi

胳膊

gē bo

告别

gào bié

隔壁

gé bì

格外

gé wài

革命

gé mìng

个性

gè xìng

个人

gè rén

个别

gè bié

each

root

fundamental

more

factory

engineer

worker

industry

to announce

根本

gēn běn

根

gēn

各自

gè zì

工程师

gōng chéng shī

工厂

gōng chǎng

更加

gèng jiā

公布

gōng bù

工业

gōng yè

工人

gōng rén

open

fair

apartment building

CE

princess

art

function

to contribute

to join

公寓

gōng yù

公平

gōng píng

公开

gōng kāi

功夫

gōng fu

公主

gōng zhǔ

公元

gōng yuán

沟通

gōu tōng

贡献

gòng xiàn

功能

gōng néng

to constitute

paternal aunt

girl

ancient times

classical

ancient

share certificate

bone

heartening

姑娘

gū niang

姑姑

gū gu

构成

gòu chéng

古老

gǔ lǎo

古典

gǔ diǎn

古代

gǔ dài

鼓舞

gǔ wǔ

骨头

gǔ tou

股票

gǔ piào

to fix

solid

to employ

to send by registered
mail

obedient, well-behaved

to go round a curve

no wonder!

to close

care

雇佣

gù yōng

固体

gù tǐ

固定

gù dìng

拐弯

guǎi wān

乖

guāi

挂号

guà hào

关怀

guān huái

关闭

guān bì

怪不得

guài bu de

to observe

point of view

notion

government official

champion

tube

tin

glossy

to honor with one's
presence

观念

guān niàn

观点

guān diǎn

观察

guān chá

管子

guǎn zǐ

冠军

guàn jūn

官

guān

光临

guāng lín

光滑

guāng huá

罐头

guàn tóu

light	compact disc	honor and glory
public square	vast or extensive	extensive
rules and customs	rule	scale

光荣

guāng róng

光盘

guāng pán

光明

guāng míng

广泛

guǎng fàn

广大

guǎng dà

广场

guǎng chǎng

规模

guī mó

规律

guī lǜ

规矩

guī jǔ

regulation

sales counter

to roll

pot

nationality

PRC National Day

fruit

excessive

oversensitive

滚

gǔn

柜台

guì tái

规则

guī zé

国庆节

guó qìng jié

国籍

guó jí

锅

guō

过敏

guò mǐn

过分

guò fèn

果实

guǒ shí

to be overdue

ha!

customs

seafood

to yell

luxurious

inquisitive

lawful

rational

海关

hǎi guān

哈

hā

过期

guò qī

豪华

háo huá

喊

hǎn

海鲜

hǎi xiān

合理

hé lǐ

合法

hé fǎ

好奇

hào qí

contract

to take a joint photo

to cooperate

there is no need

let alone

peace

core

to hate

horizontal

合作

hé zuò

合影

hé yǐng

合同

hé tóng

和平

hé píng

何況

hé kuàng

何必

hé bì

橫

héng

恨

hèn

核心

hé xīn

consequences

to breathe

to neglect

to talk nonsense

lane

beard

kettle

butterfly

muddled

忽视

hū shì

呼吸

hū xī

后果

hòu guǒ

胡须

hú xū

胡同

hú tòng

胡说

hú shuō

糊涂

hú tu

蝴蝶

hú dié

壶

hú

peanut

ethnic Chinese

to skate

chemistry

to row a boat

subject

to cherish the memory
of

to bring relief

delusion

滑冰

huá bīng

华裔

huá yì

花生

huā shēng

话题

huà tí

划船

huá chuán

化学

huà xué

幻想

huàn xiǎng

缓解

huǎn jiě

怀念

huái niàn

flustered

emperor

empress

cucumber

gold

gray

dust

to lose heart

to reinstate

皇后

huáng hòu

皇帝

huáng dì

慌张

huāng zhāng

灰

huī

黄金

huáng jīn

黄瓜

huáng guā

恢复

huī fù

灰心

huī xīn

灰尘

huī chén

to wave

exchange rate

accountant

wedding ceremony

matrimony

active

match

partner

machine

会计

kuài jì

汇率

huì lǜ

挥

huī

活跃

huó yuè

婚姻

hūn yīn

婚礼

hūn lǐ

机器

jī qì

伙伴

huǒ bàn

火柴

huǒ chái

muscle

basic

intense

to pass an exam or a test

hastily

collective

to concentrate

to count

to record

激烈

jī liè

基本

jī běn

肌肉

jī ròu

集体

jí tǐ

急忙

jí máng

及格

jí gé

记录

jì lù

计算

jì suàn

集中

jí zhōng

to remember

discipline

to commemorate

lonely

clip

family

housework

hometown

esteemed guest

纪念

jì niàn

纪律

jì lǜ

记忆

jì yì

家庭

jiā tíng

夹子

jiā zi

寂寞

jì mò

嘉宾

jiā bīn

家乡

jiā xiāng

家务

jiā wù

used for an unspecified person or thing	supposing	to feign
value	to pilot	to marry
sharp	firm	staunch

假装

jiǎ zhuāng

假如

jiǎ rú

甲

jiǎ

嫁

jià

驾驶

jià shǐ

价值

jià zhí

坚强

jiān qiáng

坚决

jiān jué

尖锐

jiān ruì

shoulder

arduous

difficult

to pan fry

to pick up

scissors

curriculum vitae

simply

to set up

艰苦

jiān kǔ

艰巨

jiān jù

肩膀

jiān bǎng

剪刀

jiǎn dāo

捡

jiǎn

煎

jiān

建立

jiàn lì

简直

jiǎn zhí

简历

jiǎn lì

to build

to propose

to construct

gym

keyboard

to pay particular
attention to

a course of lectures

to descend

soy sauce

建筑

jiàn zhù

建议

jiàn yì

建设

jiàn shè

讲究

jiǎng jiu

键盘

jiàn pán

健身房

jiàn shēn fáng

酱油

jiàng yóu

降落

jiàng luò

讲座

jiǎng zuò

to exchange

communication

suburban district

to water

glue

angle

role

crafty

teaching material

郊区

jiāo qū

交际

jiāo jì

交换

jiāo huàn

角度

jiǎo dù

胶水

jiāo shuǐ

浇

jiāo

教材

jiào cái

狡猾

jiǎo huá

角色

jué sè

instructor

to provide guidance

stage

to touch

to receive

to approach

to continue

measure word for class
periods

saving

阶段

jiē duàn

教训

jiào xun

教练

jiào liàn

接近

jiē jìn

接待

jiē dài

接触

jiē chù

节省

jié shěng

节

jié

接着

jiē zhe

structure

to combine

conclusion

rugged

to pay the bill

to liberate

commentator

to give up smoking

ring

结论

jié lùn

结合

jié hé

结构

jié gòu

解放

jiě fàng

结账

jié zhàng

结实

jiē shí

戒指

jiè zhì

戒烟

jiè yān

解说员

jiě shuō yuán

measure word for
sessions

to use as an excuse

metal

to strive one's hardest

as much as possible

tight

urgent

cautious

the not-very-distant past

金属

jīn shǔ

借口

jiè kǒu

届

jiè

紧

jǐn

尽量

jǐn liàng

尽力

jìn lì

近代

jìn dài

谨慎

jǐn shèn

紧急

jǐn jí

progress

to import

the classics

to engage in

energy

scenery

to respect and love

bar

to save

经典

jīng diǎn

进口

jìn kǒu

进步

jìn bù

景色

jǐng sè

精力

jīng lì

经营

jīng yíng

救

jiù

酒吧

jiǔ bā

敬爱

jìng ài

ambulance

mother's brother

unexpectedly

tangerine

to lift

huge

to possess

concrete

club

居然

jū rán

舅舅

jiù jiù

救护车

jiù hù chē

巨大

jù dà

举

jǔ

桔子

jú zi

俱乐部

jù lè bù

具体

jù tǐ

具备

jù bèi

it is said that

party

to donate

to roll up

finals

determination

absolute

military affairs

even

捐

juān

聚会

jù huì

据说

jù shuō

决心

jué xīn

决赛

jué sài

卷

juǎn

均匀

jūn yún

军事

jūn shì

绝对

jué duì

truck

to exploit

to bloom

opening ceremony

to feel happy

to chop

to look down upon

apparently

to protest

开放

kāi fàng

开发

kāi fā

卡车

kǎ chē

砍

kǎn

开心

kāi xīn

开幕式

kāi mù shì

抗议

kàng yì

看来

kàn lai

看不起

kàn bu qǐ

roast duck

measure word for small
round things

it can clearly be seen

reliable

awful

gram

overcome

hardworking

objective

可见

kě jiàn

颗

kē

烤鸭

kǎo yā

克

kè

可怕

kě pà

可靠

kě kào

客观

kè guān

刻苦

kè kǔ

克服

kè fú

drawing room

course

space

idle

terrible

to control

a person's preferences

to boast

mineral water

空间

kōng jiān

课程

kè chéng

客厅

kè tīng

控制

kòng zhì

恐怖

kǒng bù

空闲

kòng xián

矿泉水

kuàng quán shuǐ

夸

kuā

口味

kǒu wèi

candle

hot pepper

to come from

to bar the way

rotten

wolf

work

excuse me

ordinary people

来自

lái zì

辣椒

là jiāo

蜡烛

là zhú

狼

láng

烂

làn

拦

lán

老百姓

lǎo bǎi xìng

劳驾

láo jià

劳动

láo dòng

boss

honest

rat

mother's mother

optimistic

amazing

thunder

kind

centimeter

老鼠

lǎo shǔ

老实

lǎo shi

老板

lǎo bǎn

了不起

liǎo bu qǐ

乐观

lè guān

姥姥

lǎo lao

厘米

lí mǐ

类

lèi

雷

léi

to divorce

pear

Sunday

theory

grounds

power

cube

immediately

forthwith

礼拜天

lǐ bài tiān

梨

lí

离婚

lí hūn

力量

lì liang

理由

lǐ yóu

理论

lǐ lùn

立刻

lì kè

立即

lì jí

立方

lì fāng

profits

interest

benefit

to make use of

measure word for
grains

promptly

serialized drama

unite

love

利益

lì yì

利息

lì xī

利润

lì rùn

连忙

lián máng

粒

lì

利用

lì yòng

恋爱

liàn ài

联合

lián hé

连续剧

lián xù jù

good

foodstuff

as the time draws near

flexible

bell

part

change

between-meal nibbles

lead

临时

lín shí

粮食

liáng shí

良好

liáng hǎo

零件

líng jiàn

铃

líng

灵活

líng huó

领导

lǐng dǎo

零食

líng shí

零钱

líng qián

domain

to skim over

to spread

dragon

to leak

dry land

in turn

to admit

sound recording

流传

liú chuán

浏览

liú lǎn

领域

lǐng yù

陆地

lù dì

漏

lòu

龙

lóng

录音

lù yīn

录取

lù qǔ

陆续

lù xù

to expose

to alternate

paper

logic

to fall behind

to scold

microphone

steamed roll

to satisfy

论文

lùn wén

轮流

lún liú

露

lù

骂

mà

落后

luò hòu

逻辑

luó jì

满足

mǎn zú

馒头

mán tou

麦克风

mài kè fēng

hair

fault

contradiction

to take risks

trade

eyebrow

coal

fine arts

charm

矛盾

máo dùn

毛病

máo bìng

毛

máo

眉毛

méi mao

贸易

mào yì

冒险

mào xiǎn

魅力

mèi lì

美术

měi shù

煤炭

méi tàn

to lose the way

riddle

secret

secretary

close

bee

cotton

to face

area

秘密

mì mì

谜语

mí yǔ

迷路

mí lù

蜜蜂

mì fēng

密切

mì qiè

秘书

mì shū

面积

miàn jī

面对

miàn duì

棉花

mián huā

to face sth

slim

to describe

second

democracy

famous brand

card

scenic spot

clear-cut

描写

miáo xiě

苗条

miáo tiáo

面临

miàn lín

名牌

míng pái

民主

mín zhǔ

秒

miǎo

明确

míng què

名胜

míng shèng

名片

míng piàn

clear

postcard

star

order

fate

to feel with the hand

to imitate

vague

motorbike

明星

míng xīng

明信片

míng xìn piàn

明显

míng xiǎn

摸

mō

命运

mìng yùn

命令

mìng lìng

摩托车

mó tuō chē

模糊

mó hu

模仿

mó fǎng

strange

some

slow-witted

goal

catalog

at the present time

even if

no wonder

bad-looking

木头

mù tou

某

mǒu

陌生

mò shēng

目前

mù qián

目录

mù lù

目标

mù biāo

难看

nán kàn

难怪

nán guài

哪怕

nǎ pà

head

internal medicine

young and tender

capable

power source

a decade of a century

age

to read

preferably

嫩

nèn

内科

nèi kē

脑袋

nǎo dai

年代

nián dài

能源

néng yuán

能干

néng gàn

宁可

nìng kě

念

niàn

年纪

nián jì

jeans

peasant

agriculture

concentrated

lady

incidentally

to pat

to line up

volleyball

农业

nóng yè

农民

nóng mín

牛仔裤

niú zǎi kù

偶然

ǒu rán

女士

nǚ shì

浓

nóng

排球

pái qiú

排队

pái duì

拍

pāi

to dispatch

to hope for

to cultivate

to compensate

to admire

matching

basin

to run into

batch

培养

péi yǎng

盼望

pàn wàng

派

pài

配合

pèi hé

佩服

pèi fú

赔偿

péi cháng

批

pī

碰见

pèng jiàn

盆

pén

to approve

to drape over one's
shoulders

leather shoes

fatigue

measure word for
horses

measure word for
slices

unilateral

to float

frequency

皮鞋

pí xié

披

pī

批准

pī zhǔn

片

piàn

匹

pǐ

疲劳

pí láo

频道

pín dào

飘

piāo

片面

piàn miàn

breed

flat

ordinary

equal

square of a number

balance

tranquil

average

to evaluate

平常

píng cháng

平

píng

品种

pǐn zhǒng

平衡

píng héng

平方

píng fāng

平等

píng děng

评价

píng jià

平均

píng jūn

平静

píng jìng

relying on

pressing

to go bankrupt

destruction

plain and simple

to look forward to

period of time

the rest

miracle

破产

pò chǎn

迫切

pò qiè

凭

píng

期待

qī dài

朴素

pǔ sù

破坏

pò huài

奇迹

qí jì

其余

qí yú

期间

qī jiān

to attempt

company

to enlighten

atmosphere

gasoline

to lead along

modest

to sign

prospects

启发

qǐ fā

企业

qǐ yè

企图

qǐ tú

牵

qiān

汽油

qì yóu

气氛

qì fēn

前途

qián tú

签字

qiān zì

谦虚

qiān xū

shallow

to owe

gun

to emphasize

strong

to snatch

quiet

to look at

ingenious

枪

qiāng

欠

qiàn

浅

qiǎn

抢

qiǎng

强烈

qiáng liè

强调

qiáng diào

巧妙

qiǎo miào

瞧

qiáo

悄悄

qiāo qiāo

to cut

dear

amiable

personally

to invade

diligent

industrious

blue-green

youth

亲切

qīn qiè

亲爱

qīn ài

切

qiē

勤奋

qín fèn

侵略

qīn lüè

亲自

qīn zì

青春

qīng chūn

青

qīng

勤劳

qín láo

adolescent

contempt

insipid

scene

mood

to request

to celebrate

sports fan

trend

清淡

qīng dàn

轻视

qīng shì

青少年

qīng shào nián

请求

qǐng qiú

情绪

qíng xù

情景

qíng jǐng

趋势

qū shì

球迷

qiú mí

庆祝

qìng zhù

to cancel

to take a wife

to pass away

circle

all-around

authority

right

to advise

to lack

去世

qù shì

娶

qǔ

取消

qǔ xiāo

权力

quán lì

全面

quán miàn

圈

quān

缺乏

quē fá

劝

quàn

权利

quán lì

definite

to confirm

to ignite

to shout

to wind

to love ardently

enthusiastic

ardent

talent

燃烧

rán shāo

确认

què rèn

确定

què dìng

热爱

rè ài

绕

rào

嚷

rǎng

人才

rén cái

热心

rè xīn

热烈

rè liè

population

humanity

life

personnel

person

staff

cannot help

day-to-day

schedule

人生

rén shēng

人类

rén lèi

人口

rén kǒu

人员

rén yuán

人物

rén wù

人事

rén shì

日程

rì chéng

日常

rì cháng

忍不住

rěn bu zhù

calendar

date

articles for daily use

honored

honor

to melt

how

nowadays

software

日用品

rì yòng pǐn

日期

rì qī

日历

rì lì

融化

róng huà

荣誉

róng yù

荣幸

róng xìng

软件

ruǎn jiàn

如今

rú jīn

如何

rú hé

weak

to sprinkle

throat

to kill

desert

beach

foolish

to dry in the sun

to delete

嗓子

sǎng zi

洒

sǎ

弱

ruò

沙滩

shā tān

沙漠

shā mò

杀

shā

删除

shān chú

晒

shài

傻

shǎ

lightning

hand fan

good and honest

to be good at

commodity

business

taken in

scoop

tongue

善良

shàn liáng

扇子

shàn zi

闪电

shǎn diàn

商业

shāng yè

商品

shāng pǐn

善于

shàn yú

舌头

shé tou

勺子

sháo zi

上当

shàng dàng

snake

to hate to do sth

equipment

to design

facilities

to shoot

to take a photograph

to stretch

stature

设备

shè bèi

舍不得

shě bu de

蛇

shé

射击

shè jī

设施

shè shī

设计

shè jì

身材

shēn cái

伸

shēn

摄影

shè yǐng

identity

profound

fairy tale

nerve

mysterious

to ascend

to produce

vivid

tone

神话

shén huà

深刻

shēn kè

身份

shēn fèn

升

shēng

神秘

shén mì

神经

shén jīng

声调

shēng diào

生动

shēng dòng

生产

shēng chǎn

cord

to leave out

victory

to suffer from
insomnia

to lose

unemployment

poem

stone

era

胜利

shèng lì

省略

shěng lüè

绳子

shéng zi

失业

shī yè

失去

shī qù

失眠

shī mián

时代

shí dài

石头

shí tou

诗

shī

time

in vogue

period

fashion

honest words

practice

to practice

to achieve

to implement

时期

shí qī

时髦

shí máo

时刻

shí kè

实践

shí jiàn

实话

shí huà

时尚

shí shàng

实行

shí xíng

实现

shí xiàn

实习

shí xí

experiment

practical

food

to exert all one's
strength

from beginning to end

soldier

seems as if

it seems

fact

食物

shí wù

实用

shí yòng

实验

shí yàn

士兵

shì bīng

始终

shǐ zhōng

使劲儿

shǐ jìn r

事实

shì shí

似乎

sì hū

似的

shì de

thing

in advance

examination paper

whether

to harvest

receipt

handwork

operation

glove

试卷

shì juàn

事先

shì xiān

事物

shì wù

收据

shōu jù

收获

shōu huò

是否

shì fǒu

手套

shǒu tà

手术

shǒu shù

手工

shǒu gōng

formalities

finger

life span

to sustain injuries

bookshelf

comb

cozy

to input

vegetables

寿命

shòu mìng

手指

shǒu zhǐ

手续

shǒu xù

梳子

shū zi

书架

shū jià

受伤

shòu shāng

蔬菜

shū cài

输入

shū rù

舒适

shū shì

practiced

to be classified as

mouse

data

number

to fall down

to throw

bilateral

tax

鼠标

shǔ biāo

属于

shǔ yú

熟练

shú liàn

摔

shuāi

数码

shù mǎ

数据

shù jù

税

shuì

双方

shuāng fāng

甩

shuǎi

can't say for sure

to persuade

silk cloth

the slightest amount or
degree

private

to reflect on

thought

to tear

temple

丝绸

sī chóu

说服

shuō fú

说不定

shuō bu dìng

思考

sī kǎo

私人

sī rén

丝毫

sī háo

寺庙

sì miào

撕

sī

思想

sī xiǎng

dormitory

at any time

to break into pieces

loss

to curtail

to reduce

measure word for
institutions

so-called

to lock

碎

suì

随时

suí shí

宿舍

sù shè

缩小

suō xiǎo

缩短

suō duǎn

损失

sǔn shī

锁

suǒ

所谓

suǒ wèi

所

suǒ

tower

steps

tai chi

married woman

to negotiate

frank

to scald

to escape

to evade

太极拳

tài jí quán

台阶

tái jiē

塔

tǎ

坦率

tǎn shuài

谈判

tán pàn

太太

tài tai

逃避

táo bì

逃

táo

烫

tàng

peach

set

special

specially

characteristic

to love dearly

to carry

to advocate

outline

特殊

tè shū

套

tào

桃

táo

疼爱

téng ài

特征

tè zhēng

特意

tè yì

提纲

tí gāng

提倡

tí chàng

提

tí

to question

title

to know from
experience

volume

considerate

to embody

to experience for oneself

sky

naive

体会

tǐ huì

题目

tí mù

提问

tí wèn

体现

tǐ xiàn

体贴

tǐ tiē

体积

tǐ jī

天真

tiān zhēn

天空

tiān kōng

体验

tǐ yàn

field

to challenge

regular

communications

at the same time

copper

to unify

to rule

pain

通常

tōng cháng

挑战

tiǎo zhàn

田野

tián yě

铜

tóng

同时

tóng shí

通讯

tōng xùn

痛苦

tòng kǔ

统治

tǒng zhì

统一

tǒng yī

delighted

investment

transparent

prominent

land

potato

to spit

hare

round

透明

tòu míng

投资

tóu zī

痛快

tòng kuài

土豆

tǔ dòu

土地

tǔ dì

突出

tū chū

团

tuán

兔子

tù zi

吐

tǔ

to decline

to extend

to recommend

to retreat

to do less well than
before

to retire

askew

diplomacy

to bend

推荐

tuī jiàn

推广

tuī guǎng

推辞

tuī cí

退休

tuì xiū

退步

tuì bù

退

tuì

弯

wān

外交

wài jiāo

歪

wāi

perfect

comprehensive

complete

plaything

just in case

prince

to go back and forth

to jeopardize

to threaten

完整

wán zhěng

完善

wán shàn

完美

wán měi

王子

wáng zǐ

万一

wàn yī

玩具

wán jù

威胁

wēi xié

危害

wēi hài

往返

wǎng fǎn

smile

scarf

to revolve around

to violate

only

to defend

great

tail

to feel wronged

围绕

wéi rào

围巾

wéi jīn

微笑

wēi xiào

维护

wéi hù

唯一

wéi yī

违反

wéi fǎn

委屈

wěi qu

尾巴

wěi ba

伟大

wěi dà

to entrust

bathroom

maybe not

future

place

stomach

warm

gentle and soft

document

未必

wèi bì

卫生间

wèi shēng jiān

委托

wěi tuō

胃

wèi

位置

wèi zhì

未来

wèi lái

文件

wén jiàn

温柔

wēn róu

温暖

wēn nuǎn

stationery

civilized

literature

to smell

kiss

steady

to give one's respects

bedroom

house

文学

wén xué

文明

wén míng

文具

wén jù

稳定

wěn dìng

吻

wěn

闻

wén

屋子

wū zi

卧室

wò shì

问候

wèn hòu

to have no alternative

countless

weapon

military skill or
technique

physics

matter

fog

to absorb

a drama

武器

wǔ qì

无数

wú shù

无奈

wú nài

物质

wù zhì

物理

wù lǐ

武术

wǔ shù

戏剧

xì jù

吸收

xī shōu

雾

wù

university department

to wear a tie

system

details

blind

to download

to scare

bright-colored

to look

系统

xì tǒng

系领带

xì lǐng dài

系

xì

下载

xià zǎi

瞎

xiā

细节

xì jié

显得

xiǎn de

鲜艳

xiān yàn

吓

hè

clearly

to illustrate

county

cash

reality

phenomenon

to be in contact

equivalent to

relatively

县

xiàn

显示

xiǎn shì

显然

xiǎn rán

现象

xiàn xiàng

现实

xiàn shí

现金

xiàn jīn

相对

xiāng duì

相当

xiāng dāng

相处

xiāng chǔ

related

similar

to enjoy

to miss

to imagine

measure word for
items

necklace

item

Chinese chess

享受

xiǎng shòu

相似

xiāng sì

相关

xiāng guān

项

xiàng

想象

xiǎng xiàng

想念

xiǎng niàn

象棋

xiàng qí

项目

xiàng mù

项链

xiàng liàn

emblem

rubber

to consume

to digest

to put an end to

to disappear

to sell

snack

young man

消费

xiāo fèi

橡皮

xiàng pí

象征

xiàng zhēng

消失

xiāo shī

消灭

xiāo miè

消化

xiāo huà

小伙子

xiǎo huǒ zi

小吃

xiǎo chī

销售

xiāo shòu

wheat

stingy

thief

filial

efficiency

to rest

to coordinate

inclined

psychology

小偷

xiǎo tōu

小气

xiǎo qì

小麦

xiǎo mài

歇

xiē

效率

xiào lǜ

孝顺

xiào shùn

心理

xīn lǐ

斜

xié

协调

xié tiáo

heart

to appreciate

envelope

signal

information

action

pedestrian

conduct

profession

信封

xìn fēng

欣赏

xīn shǎng

心脏

xīn zàng

行动

xíng dòng

信息

xìn xī

信号

xìn hào

行业

háng yè

行为

xíng wéi

行人

xíng rén

to form

countenance

outer appearance

circumstances

image

form

fortunately

fortunate

nature

形式

xíng shì

形容

xíng róng

形成

xíng chéng

形状

xíng zhuàng

形象

xíng xiàng

形势

xíng shì

性质

xìng zhì

幸运

xìng yùn

幸亏

xìng kuī

brothers

chest

grand

leisure

to amend

open-minded

to relate

to declare

to give publicity to

雄伟

xióng wěi

胸

xiōng

兄弟

xiōng dì

虚心

xū xīn

修改

xiū gǎi

休闲

xiū xián

宣传

xuān chuán

宣布

xuān bù

叙述

xù shù

to elect

term

learning

knowledge

to seek

to inquire

rapid

to train

to prolong

学术

xué shù

学期

xué qī

选举

xuǎn jǔ

询问

xún wèn

寻找

xún zhǎo

学问

xué wèn

延长

yán cháng

训练

xùn liàn

迅速

xùn sù

solemn

banquet

balcony

to itch

type

waist

to shake

to bite

otherwise

阳台

yáng tái

宴会

yàn huì

严肃

yán sù

腰

yāo

样式

yàng shì

痒

yǎng

要不

yào bù

咬

yǎo

摇

yáo

if	professional work	in one's spare time
night	liquid	a lifetime
in case	the whole journey	unanimous

业余

yè yú

业务

yè wù

要是

yào shì

一辈子

yī bèi zi

液体

yè tǐ

夜

yè

一致

yī zhì

一路

yī lù

一旦

yī dàn

still

to move

to immigrate

regret

question

second in order

as well as

since

duty

移民

yí mín

移动

yí dòng

依然

yī rán

乙

yǐ

疑问

yí wèn

遗憾

yí hàn

义务

yì wù

以来

yǐ lái

以及

yǐ jí

to comment

unexpected

sense

therefore

factor

silver

to cope

to accept a job offer

to put to use

意义

yì yì

意外

yì wài

议论

yì lùn

银

yín

因素

yīn sù

因而

yīn ér

应用

yìng yòng

应聘

yìng pìn

应付

yìng fu

handsome

hero

to welcome

nutrition

to do business

shadow

coin

hardware

to embrace

迎接

yíng jiē

英雄

yīng xióng

英俊

yīng jùn

影子

yǐng zi

营业

yíng yè

营养

yíng yǎng

拥抱

yōng bào

硬件

yìng jiàn

硬币

yìng bì

crowded

courage

use

privilege

graceful

superiority

long

to hesitate

post office

用途

yòng tú

勇气

yǒng qì

拥挤

yōng jǐ

优势

yōu shì

优美

yōu měi

优惠

yōu huì

邮局

yóu jú

犹豫

yóu yù

悠久

yōu jiǔ

to deep fry

to go sightseeing

advantageous

kindergarten

to entertain

rather than

universe

manner of speaking

corn

有利

yǒu lì

游览

yóu lǎn

油炸

yóu zhá

与其

yǔ qí

娱乐

yú lè

幼儿园

yòu ér yuán

玉米

yù mǐ

语气

yǔ qì

宇宙

yǔ zhòu

forecast

to place an order

to prevent

New Year's Day

raw material

principle

cause

desire

dizzy

预防

yù fáng

预订

yù dìng

预报

yù bào

原则

yuán zé

原料

yuán liào

元旦

yuán dàn

晕

yūn

愿望

yuàn wàng

缘故

yuán gù

luck

to transport

to use

calamity

over and over again

to endorse

to eulogize

too bad

to bring about

运用

yùn yòng

运输

yùn shū

运气

yùn qì

赞成

zàn chéng

再三

zài sān

灾害

zāi hài

造成

zào chéng

糟糕

zāo gāo

赞美

zàn měi

in that case

to blame

to pick

to stick

to unfold

to put on display

busy

war

long distance

摘

zhāi

责备

zé bèi

则

zé

展览

zhǎn lǎn

展开

zhǎn kāi

粘贴

zhān tiē

长途

cháng tú

战争

zhàn zhēng

占线

zhàn xiàn

to rise

to seize

bank account

to receive guests

to convene

as usual

philosophy

to catch cold

to target

账户

zhàng hù

掌握

zhǎng wò

涨

zhǎng

照常

zhào cháng

召开

zhào kāi

招待

zhāo dài

针对

zhēn duì

着凉

zháo liáng

哲学

zhé xué

to value

truth

true

to diagnose

pillow

measure word for
bursts

to vibrate

to argue

to fight for

真实

zhēn shí

真理

zhēn lǐ

珍惜

zhēn xī

阵

zhèn

枕头

zhěn tou

诊断

zhěn duàn

争取

zhēng qǔ

争论

zhēng lùn

振动

zhèn dòng

to solicit

to make money

to open the eyes

whole

whole entity

upright

certificate

evidence

policy

睁

zhēng

挣钱

zhèng qián

征求

zhēng qiú

正

zhèng

整体

zhěng tǐ

整个

zhěng gè

政策

zhèng cè

证据

zhèng jù

证件

zhèng jiàn

government

politics

measure word for pens

check

to carry out

license

straight

to guide

to conduct

支

zhī

政治

zhèng zhì

政府

zhèng fǔ

执照

zhí zhào

执行

zhí xíng

支票

zhī piào

指挥

zhǐ huī

指导

zhǐ dǎo

直

zhí

so far

as for

to draw up

institution

to make

medical treatment

social order

wisdom

to act as intermediary

制定

zhì dìng

至于

zhì yú

至今

zhì jīn

治疗

zhì liáo

制作

zhì zuò

制度

zhì dù

中介

zhōng jiè

智慧

zhì huì

秩序

zhì xù

center

middle third of a
month

clock

once again

to repeat

weight

thoughtful

bamboo

progressively

钟

zhōng

中旬

zhōng xún

中心

zhōng xīn

重量

zhòng liàng

重复

chóng fù

重

chóng

逐步

zhú bù

竹子

zhú zi

周到

zhōu dào

to take charge of

subjective

master

chairperson

to stand for

to cook

to tell

to enroll

blessings

主人

zhǔ rén

主观

zhǔ guān

主持

zhǔ chí

煮

zhǔ

主张

zhǔ zhāng

主席

zhǔ xí

祝福

zhù fú

注册

zhù cè

嘱咐

zhǔ fù

to keep a firm grip on	expert	to focus one's attention
to change	to pass on	to pretend
to decorate	condition	state

专心

zhuān xīn

专家

zhuān jiā

抓紧

zhuā jǐn

装

zhuāng

转告

zhuǎn gào

转变

zhuǎn biàn

状态

zhuàng tài

状况

zhuàng kuàng

装饰

zhuāng shì

to pursue stubbornly	to consult	posture
qualifications	funds	material
natural resource	purple	caption

姿势

zī shì

咨询

zī xún

追求

zhuī qiú

资料

zī liào

资金

zī jīn

资格

zī gé

字幕

zì mù

紫

zǐ

资源

zī yuán

ever since

automatic

proud

conscious

selfish

to have confidence in
oneself

freedom

voluntary

religion

自豪

zì háo

自动

zì dòng

自从

zì cóng

自信

zì xìn

自私

zì sī

自觉

zì jué

宗教

zōng jiào

自愿

zì yuàn

自由

zì yóu

composite

chairman

altogether

premier

at long last

president

in a word

to put a stop to

to assemble

总共

zǒng gòng

总裁

zǒng cái

综合

zōng hé

总统

zǒng tǒng

总算

zǒng suàn

总理

zǒng lǐ

组合

zǔ hé

阻止

zǔ zhǐ

总之

zǒng zhī

motherland

ancestors

first

criminal

intoxicated

to respect

to comply with

opus

one's conduct

最初

zuì chū

祖先

zǔ xiān

祖国

zǔ guó

尊敬

zūn jìng

醉

zuì

罪犯

zuì fàn

作为

zuò wéi

作品

zuò pǐn

遵守

zūn shǒu

to write an essay

作文

zuò wén